

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản, chia tài sản chung”

3.1. Ông Lê Đình S, sinh năm 1964 và bà Lê Thị H, sinh năm 1962; cùng địa chỉ: phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

3.2. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1925; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S, bà H, bà T: ông Nguyễn Lê V, sinh năm 1976; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

3.3. Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn Thành N, chức vụ - Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H, tỉnh Quảng Nam, có đơn xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: nguyên đơn bà Ngô Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, trình bày của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thể hiện:

Yêu cầu chia tài sản chung của ông Lê Đình T1 (sinh năm 1941, chết năm 2007) với bà Đỗ Thị T là diện tích đất 331,51m², thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ số 14 tại khối phố A, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam; chia hiện vật, mỗi người nhận ½ diện tích đất và chia di sản thừa kế do ông T1 để lại đối với khối tài sản chung này theo quy định của pháp luật.

Theo nguyên đơn: ông T1 có vợ hợp pháp là bà Ngô Thị T. Khi ông T1 còn sống, ông T1 cùng với bà T tạo lập được khối tài sản là thửa đất số 57, tờ bản đồ số 14, diện tích 337,4m² (hiện nay còn 331,51m²) tại khối A, phường M, thành phố H, được Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã (nay là thành phố) H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 31 tháng 7 năm 2006 cho bà Đỗ Thị T và ông Lê Đình T1. Phía nguyên đơn thừa nhận nguồn gốc đất là của bà T được giao 100m²; phần đất còn lại là do ông T1 và bà T tôn tạo, khai hoang, bồi trúc; đồng thời nguyên đơn thừa nhận toàn bộ tài sản trên đất là của bà T. Tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn rút lại yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Lê Đình T1 đối với phần tài sản chung đang tranh chấp.

2. Trình bày của bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thể hiện:

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng: diện tích đất 331,51m² (gồm 100m² đất ở và 231,51m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ số 14 tại khối phố A, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam là tài sản riêng của bà Đỗ Thị T. Nguồn gốc do bà T mua, khai hoang và quản lý, sử dụng, đăng ký, kê khai tại cơ quan có thẩm quyền. Bị đơn thừa nhận có mối quan hệ tình cảm với ông Lê Đình T1 nhưng hai người không sống chung, không phải là vợ chồng. Khi ông T1 còn sống, bà T có nhờ ông T1 đi làm thủ tục giấy tờ nhà đất và không hiểu vì sao ông T1 ghi tên vào hồ sơ để được đứng tên trong GCNQSDĐ. Phía bị đơn đề nghị Tòa án hủy một phần GCNQSDĐ do UBND thị xã H (nay là

thành phố H) cấp năm 2006 liên quan đến đất tranh chấp về phần thông T1in chủ sử dụng đất có tên ông Lê Đình T1 và yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng hợp pháp của bà Đỗ Thị T đối với thửa đất trên. Tại phiên tòa, phía bị đơn rút lại yêu cầu phản tố về việc đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất của bà Đỗ Thị T đối với thửa đất số 57, tờ bản đồ số 14.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến như sau:

- Các ông, bà Lê Đình S, Lê Thị H, Phạm Thị T trình bày: đồng ý với quan điểm của nguyên đơn;

- Đại diện UBND thành phố H, tỉnh Quảng Nam cho rằng: thửa đất số 57, tờ bản đồ số 14 tại phường M có diện tích 337,4m² được UBND thị xã (nay là thành phố) H cấp GCNQSDĐ số AE648674 ngày 31 tháng 7 năm 2006 cho bà Đỗ Thị T và ông Lê Đình T1 là đảm bảo quy định, nên yêu cầu hủy quyết định cá biệt của bà Đỗ Thị T trong vụ án này là không có cơ sở.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2022 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 05/2022/QĐ-SCBSBA ngày 05/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ các điều 26, 34, 37, 39, 217, 218, 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính. Các điều 176, 230, 231, 232, 233 Bộ luật Dân sự năm 1995. Các điều 170, 214, 215, 216, 217, 219, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239 Bộ luật Dân sự năm 2005. Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015. Các điều 2, 3, 52, 54, 73 Luật Đất đai năm 1993. Các điều 48, 50, 51 Luật Đất đai năm 2003. Các điều 167, 203 Luật Đất đai năm 2013. Khoản 6 Điều 43 Nghị định 181/2004/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đất đai năm 2003. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị T về tranh chấp thừa kế tài sản là một phần thửa đất số 57, tờ bản đồ số 14 tại phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đỗ Thị T về tranh chấp quyền sử dụng đất, đề nghị công nhận quyền sử dụng đất của bà Đỗ Thị T đối với một phần thửa đất số 57, tờ bản đồ số 14 tại phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Quyền khởi kiện lại của nguyên đơn, bị đơn đối với các yêu cầu bị đình chỉ được đảm bảo theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia tài sản chung đối với thửa đất số 57, tờ bản đồ số 14, diện tích 331,51m² tại phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

3. Không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) H cấp cho bà Đỗ Thị T, ông Lê Đình T1 số AE648674 ngày 31

tháng 7 năm 2006 đối với thửa đất số 57, tờ bản đồ số 14 tại phường M, thành phố H.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố H chỉnh lý biên động tên người sử dụng đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE648674 ngày 31 tháng 7 năm 2006 đúng với hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và theo quyết định của bản án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/6/2022 ông Nguyễn Lê V là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 09/6/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam kháng nghị phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Lê V trình bày giữ nguyên đơn khởi kiện, đơn kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu rút kháng nghị phúc thẩm. Các đương sự không T1hỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Nguyễn Lê V trình bày: Căn cứ hồ sơ vụ án thấy rằng ông T1 và bà T có quan hệ tình cảm với nhau và có tài sản chung là diện tích 331,51m² đất thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ số 14 tại khối phố A, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Mặc dù ông T1, bà T không có quan hệ hôn nhân, không có quan hệ giao dịch dân sự với nhau, nhưng hai bên có góp công, vật chất để có tài sản chung nêu trên. Hơn nữa tài sản chung nêu trên ông T1, bà T cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Tài sản tranh chấp có nguồn gốc do bà Đỗ Thị T được cấp 100m² theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 22/11/1993 và diện tích đất đất khai hoang. Giữa ông T1 và bà T không có quan hệ hôn nhân, không có quan hệ giao dịch dân sự với nhau liên quan đến đất tranh chấp. Việc ông T1 đứng tên trong GCNQSDĐ với bà T là sai sót của cơ quan Nhà nước. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án, đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn là trong thời hạn luật định.

Về nội dung vụ án: Nguồn gốc do bà Đỗ Thị T được cấp 100m² theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 22/11/1993. Ông T1 và bà T không có quan hệ hôn

nhân, không có quan hệ giao dịch dân sự với nhau liên quan đến đất tranh chấp; ông T1 không góp tiền hay công sức để hình thành khối tài sản có tranh chấp. Ngoài việc ông T1 đứng tên trong GCNQSDĐ với bà T, nhưng nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ. Cơ quan Nhà nước ghi trong GCNQSDĐ ông T1 là chồng bà T là không đúng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Ngày 10/6/2022 bà Ngô Thị T là nguyên đơn kháng cáo và ngày 09/6/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam kháng nghị phúc thẩm Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Như vậy kháng cáo và kháng nghị là trong thời hạn quy định tại Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu rút kháng nghị phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện; bị đơn tự nguyện rút yêu cầu phản tố. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định đình chỉ giải quyết đối với những nội dung mà đương sự đã tự nguyện rút là có căn cứ, đúng pháp luật. Quyền khởi kiện lại của nguyên đơn, bị đơn đối với các yêu cầu bị đình chỉ được đảm bảo theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét kháng cáo của bà Ngô Thị T:

[2.1]. Về quan hệ giữa các đương sự:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm hôm nay, các đương sự đều thừa nhận: nguyên đơn là bà Ngô Thị T và ông Lê Đình T1 là vợ chồng hợp pháp theo trích lục chứng thư hôn thú số 04 ngày 09/3/1960 của xã Thuận Sơn, quận Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. Còn ông Lê Đình T1 và bà Đỗ Thị T không có quan hệ vợ chồng hợp pháp hoặc hôn nhân thực tế.

[2.2]. Nguồn gốc tài sản có tranh chấp:

Tài sản tranh chấp là thửa đất số 57, tờ bản đồ số 14 tại phường M (nay là địa chỉ 115 N, khối phố A), diện tích 331,51m² trước đây là thửa đất số 261A, tờ bản đồ số 01, diện tích 100m² tại tổ 28, khu phố 4, phường M, thị xã H, bà Đỗ Thị T được

giao theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 22/11/1993 và sơ đồ cấp đất xây dựng nhà ở ngày 22/11/1993 của UBND xã H (bút lục số 47, 48);

Theo Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất lập ngày 19/12/1998; hồ sơ kỹ thuật thửa đất; Sổ địa chính được phê duyệt ngày 28/12/2000; Sổ mục kê lập ngày 04/12/2000 đều thể hiện bà Đỗ Thị T đứng tên chủ sử dụng thửa đất số 57, tờ bản đồ số 14, diện tích 371,7m² (bút lục số 169, 170).

Hồ sơ đề nghị xin cấp GCNQSDĐ do UBND thị xã H cung cấp 05 loại giấy tờ gồm: đăng ký nhà ở và đất ở; hồ sơ kỹ thuật thửa đất; biên bản xác định hiện trạng ranh giới mốc giới; bản sao hộ khẩu; bản sao trích lục Sổ nghiệp chủ nhà ở số 298/TLNC ngày 24/01/1995 thể hiện bà Đỗ Thị T đứng kê khai 04 loại giấy tờ (bút lục số 11, 48, 49, 170, 181).

[2.3]. Quá trình giải quyết vụ án, bà Đỗ Thị T cho rằng: bà quen ông Lê Đình T1 năm 1994 do là chỗ làm ăn với nhau, sau đó có tình cảm và ông T1 có qua lại nhà tôi vì nhà tôi gần bến tàu nơi ông T1 làm việc. Tôi biết ông T1 có vợ, con rồi; ông T1 quen tôi và còn quen nhiều người phụ nữ khác nữa nên tôi và ông T1 không chung sống với nhau. Nguồn gốc đất tranh chấp là của tôi được UBND xã H có quyết định cấp, sau đó tôi làm nhà và khai hoang thêm diện tích, nên diện tích đất tăng như hiện nay.

Đối với bị đơn cho rằng: ông Lê Đình T1 có vợ hợp pháp là bà Ngô Thị T kết hôn năm 1960; tài sản tranh chấp là diện tích 331,51m² đất tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 14 tại khối phố A, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam là của ông Lê Đình T1 và bà Đỗ Thị T và khởi kiện yêu cầu Tòa án chia đôi với tài sản chung này. Tuy nhiên, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh tài sản tranh chấp là của ông T1, bà T; không chứng minh được thời điểm xác lập mối quan hệ dân sự giữa ông Lê Đình T1 và bà Đỗ Thị T, ngoài GCNQSDĐ cấp năm 2006 thể hiện tên ông T1, bà T.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện tại Giấy phép xây dựng nhà ở do UBND thị xã H cấp ngày 25/12/1993 (bút lục số 182) và Trích lục Sổ nghiệp chủ nhà ở cấp ngày 24/01/1995 để xác định: Thời điểm xác lập mối quan hệ dân sự giữa ông Lê Đình T1, bà Đỗ Thị T từ ngày 25/12/1993 và áp dụng Pháp lệnh Hợp đồng dân sự ngày 29/4/1991, Bộ luật Dân sự năm 1995, Bộ luật Dân sự năm 2005 để xem xét giải quyết vụ án; đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự thể hiện: diện tích đất tranh chấp giữa ông Lê Đình T1 và bà Đỗ Thị T không được xác lập quyền sở hữu chung bằng mối quan hệ vợ chồng hợp pháp, hôn nhân thực tế hoặc bằng giao dịch dân sự nào khác giữa hai bên. Từ đó không áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình để xem xét giải quyết là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.4]. Đối với quan điểm của UBND thành phố H:

Tài liệu, chứng cứ mà UBND thành phố H cung cấp một số loại giấy tờ có thể hiện tên ông Lê Đình T1 là chồng bà Đỗ Thị T và từ đây UBND thành phố H cho rằng ông Lê Đình T1 là chồng bà Đỗ Thị T để cấp GCNQSDĐ cho ông T1, bà T. Tuy nhiên, UBND thành phố H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh ông Lê Đình T1 và bà Đỗ Thị T là vợ chồng hợp pháp hoặc có giao dịch dân sự đối với tài sản xin cấp GCNQSDĐ. Do đó lời trình bày này của UBND thành phố H là không có căn cứ để chấp nhận.

Hơn nữa, tại phiên tòa xét xử phúc thẩm nguyên đơn thừa nhận: diện tích 100m² đất bà Đỗ Thị T được giao theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 22/11/1993 với diện tích đất thể hiện tại Giấy phép xây dựng nhà ở do UBND thị xã H cấp ngày 25/12/1993 và đơn xin xây dựng nhà ở ngày 30/11/1993 (đều có tên ông T1) là một diện tích đất có nguồn gốc của bà T.

[3]. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung trình bày của đương sự và những nội dung được phân tích tại các mục [1], [2] nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng kháng cáo của bà Ngô Thị T là không có căn cứ chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Ngô Thị T được miễn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào Điều 295; Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3. Căn cứ các điều 26, 34, 37, 39, 217, 218, 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính. Các điều 176, 230, 231, 232, 233 Bộ luật Dân sự năm 1995. Các điều 170, 214, 215, 216, 217, 219, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239 Bộ luật Dân sự năm 2005. Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015. Các điều 2, 3, 52, 54, 73 Luật Đất đai năm 1993. Các điều 48, 50, 51 Luật Đất đai năm 2003. Các điều 167, 203 Luật Đất đai năm 2013. Khoản 6 Điều 43 Nghị định 181/2004/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đất đai năm 2003. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

3.1. Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị T về tranh chấp thừa kế tài sản là một phần thửa đất số 57, tờ bản đồ số 14 tại phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn bà

Đỗ Thị T về tranh chấp quyền sử dụng đất, đề nghị công nhận quyền sử dụng đất của bà Đỗ Thị T đối với một phần thửa đất số 57, tờ bản đồ số 14 tại phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Quyền khởi kiện lại của nguyên đơn, bị đơn đối với các yêu cầu bị đình chỉ được đảm bảo theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

3.2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia tài sản chung đối với thửa đất số 57, tờ bản đồ số 14, diện tích 331,51m² tại phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

3.3. Không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) H cấp cho bà Đỗ Thị T, ông Lê Đình T1 số AE648674 ngày 31 tháng 7 năm 2006 đối với thửa đất số 57, tờ bản đồ số 14 tại phường M, thành phố H.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố H chỉnh lý biến động tên người sử dụng đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE648674 ngày 31 tháng 7 năm 2006 đúng với hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và theo quyết định của bản án.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Ngô Thị T được miễn.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Việt Cường

Nguyễn Văn Tào

Trần Quốc Cường